

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

- Bảng cân đối phát sinh tài khoản
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2021

CÔNG TY CP KHOẢNG SẢN HÓA BÌNH
Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số F01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/04/21 đến ngày 30/06/21

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	167,781,436	0	0	47,125,000	120,656,436	0
1111	- Tiền Việt Nam	167,781,436	0	0	47,125,000	120,656,436	0
112	Tiền gửi ngân hàng	6,030,714	0	999	3,396,373	2,635,340	0
11211	Tiền gửi ngân hàng - BIDV - 162302 - VND	3,852,299	0	891	3,149,299	703,891	0
11212	Tiền gửi ngân hàng - Agribank - VND	6,463	0	0	0	6,463	0
11213	Tiền gửi ngân hàng - ACB - VND	1,836,601	0	0	0	1,836,601	0
11214	Tiền gửi ngân hàng - BIDV - 67462 - VND	335,351	0	108	247,074	88,385	0
128	Đầu tư ngắn hạn khác	20,000,000,000	0	0	0	20,000,000,000	0
12831	Cho vay ngắn hạn	20,000,000,000	0	0	0	20,000,000,000	0
131	Phải thu khách hàng	62,584,603,558	0	210,210,000	0	62,794,813,558	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	134,366,849	0	10,000	0	134,376,849	0
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	134,366,849	0	10,000	0	134,376,849	0
138	Phải thu khác	150,399,999,999	0	0	0	150,399,999,999	0
13881	Phải thu khác ngắn hạn	399,999,999	0	0	0	399,999,999	0
13882	Phải thu khác dài hạn	150,000,000,000	0	0	0	150,000,000,000	0
141	Tạm ứng	1,318,196,000	0	0	0	1,318,196,000	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	137,436,777	0	0	0	137,436,777	0
1521	- Nguyên vật liệu chính	137,436,777	0	0	0	137,436,777	0
153	Công cụ, dụng cụ	6,158,181	0	0	0	6,158,181	0
1532	Công cụ, dụng cụ (có HĐ hợp lệ)	6,158,181	0	0	0	6,158,181	0
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,383,483,976	0	0	0	3,383,483,976	0



3338	- Các loại thuế khác		0	112,722,489	0	0	0	112,722,489
3339	- Phí, lệ phí, các khoản nộp khác		0	0	2,852,299	0	2,852,299	0
334	Phải trả người lao động		0	0	46,530,000	46,530,000	0	0
3341	Phải trả người lao động		0	0	46,530,000	46,530,000	0	0
335	Chi phí phải trả		0	3,536,351,736	0	0	0	3,536,351,736
338	Phải trả, phải nộp khác		0	8,726,672,223	0	0	0	8,726,672,223
3383	- Bảo hiểm xã hội		0	123,553,655	0	0	0	123,553,655
3384	- Bảo hiểm y tế		0	35,608,793	0	0	0	35,608,793
3388	Phải trả, phải nộp khác		0	8,543,590,698	0	0	0	8,543,590,698
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		0	23,919,077	0	0	0	23,919,077
341	Vay dài hạn		0	9,721,000,000	0	0	0	9,721,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	102,878,706	0	0	0	102,878,706
411	Nguồn vốn kinh doanh		0	290,759,106,364	0	0	0	290,759,106,364
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		0	290,755,000,000	0	0	0	290,755,000,000
4112	- Thặng dư vốn cổ phần		0	4,106,364	0	0	0	4,106,364
414	Quỹ đầu tư phát triển		0	1,591,850,090	0	0	0	1,591,850,090
421	Lợi nhuận chưa phân phối		148,855,711,875	0	45,728,114	0	148,901,439,989	0
4211	- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		148,795,750,167	0	0	0	148,795,750,167	0
4212	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		59,961,708	0	45,728,114	0	105,689,822	0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		0	0	191,100,000	191,100,000	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hóa		0	0	191,100,000	191,100,000	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính		0	0	999	999	0	0
632	Giá vốn hàng bán		0	0	189,000,000	189,000,000	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0	47,829,113	47,829,113	0	0
64211	- Chi phí lương giám đốc		0	0	28,440,000	28,440,000	0	0
64212	- Chi phí lương admin		0	0	18,090,000	18,090,000	0	0
6422	- Chi phí vật liệu quản lý		0	0	0	0	0	0
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng		0	0	170,039	170,039	0	0
6425	- Thuế, phí và lệ phí		0	0	544,074	544,074	0	0

6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0	585,000	585,000	0	0	0
711	Thu nhập khác				0	0			
811	Chi phí khác				0	0			
8111	Chi phí khác (HĐ không hợp lệ)				0	0			
8112	Chi phí khác				0	0			
911	Xác định kết quả kinh doanh		0	0	236,829,113	236,829,113	0	0	0
	Tổng cộng	508,619,162,701	508,619,162,701	508,619,162,701	1,159,450,637	1,159,450,637	508,827,272,701	508,827,272,701	508,827,272,701

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Minh Trọng

Trần Minh Trọng

Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		912,728,923	750,176,998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	123,291,776	173,812,150
1. Tiền	111		123,291,776	173,812,150
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655,060,298	441,997,999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62,794,813,558	62,584,603,558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	369,997,999	369,997,999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,721,048,298	1,718,195,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(84,230,799,557)	(84,230,799,557)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		18,863,600,420	18,863,600,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,863,600,420)	(18,863,600,420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134,376,849	134,366,849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134,376,849	134,366,849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209,810,121,789	209,810,291,828

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000,000	150,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000,000	150,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		4,058,582,023	4,058,582,023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,058,582,023)	(4,058,582,023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360,121,789	360,121,789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360,121,789	360,121,789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59,450,000,000	59,450,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,000,000,000	15,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	86,500,000,000	86,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42,050,000,000)	(42,050,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	170,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	170,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210,722,850,712	210,560,468,826
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67,273,334,247	67,065,224,247
I. Nợ ngắn hạn	310		67,273,334,247	67,065,224,247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38,892,673,004	38,703,673,004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6,293,758,578	6,274,648,578
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3,536,351,736	3,536,351,736
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,726,672,223	8,726,672,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9,721,000,000	9,721,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	102,878,706	102,878,706
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,449,516,465	143,495,244,579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	143,449,516,465	143,495,244,579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		290,755,000,000	290,755,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,106,364	4,106,364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,850,090	1,591,850,090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(148,901,439,989)	(148,855,711,875)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(148,855,711,875)	(148,795,750,167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(45,728,114)	(59,961,708)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210,722,850,712	210,560,468,826

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/04/21 đến ngày 30/06/21

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	kỳ này năm nay	kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	ĐVT: Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	191,100,000	0	191,100,000	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		191,100,000	0	191,100,000	0	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	189,000,000	-	189,000,000	-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,100,000	0	2,100,000	0	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		999	2,526	2,359	13,675	
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	-	-	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	0	0	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	0	0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	47,829,113	62,693,415	107,792,181	115,869,790	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		(45,728,114)	(62,690,889)	(105,689,822)	(115,856,115)	
12. Thu nhập khác	31	VI.5			0	0	
13. Chi phí khác	32	VI.6			0	0	

14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(45,728,114)	(62,690,889)	(105,689,822)	(115,856,115)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60						
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(45,728,114)	(62,690,889)	(105,689,822)	(115,856,115)	
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
m Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuật minh	lũy kế đầu năm đến kì này năm nay	lũy kế đầu năm đến kì này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		316,000,000	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(388,360,000)	(113,000,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(96,060,000)	(99,060,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,894,383)	(6,131,040)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		(175,314,383)	(218,191,040)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,359	13,675
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		2,359	13,675
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
				0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(175,312,024)	(218,177,365)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		298,603,800	616,443,504
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	123,291,776	398,266,139

Người lập



Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng



Trần Minh Trọng

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHUANG SẢN HÓA BÌNH
Địa chỉ: Xã Thống Nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình
MST: 040227011

Mẫu số: 809-CM (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 2 năm 2021)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Khuang sản Hóa Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty có phân số 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 07 năm 2017.
Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Thống Nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.
Vốn điều lệ của: đến 30/06/2019 là: 290.775.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;

- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Mua bán hàng mining, lâm sản;

- Bán bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình thủy lợi;

4. Chức vụ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo quy

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con: Không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoặc toàn phụ thuộc: Không

7. Tuyến bộ kế khả năng có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chủ nhân, sáp nhập, mua đứt về lý do khác...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ sẽ tính so với năm trước; giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyến bộ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuẩn để Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam):

Ánh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ sang Đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái để tính toán các khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế và các khoản mục khác:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất theo kỳ tính lãi để tính toán các khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế và các khoản mục khác:

Trong chuẩn để tính toán các khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế và các khoản mục khác:

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không

c) Các khoản cho vay: Không

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Không

e) Đầu tư vào công ty con của đơn vị khác: Không

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, tài nguyên để phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty đã được thanh toán tương đối chắc chắn;
- Công ty có thể đo lường được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thu nhập khác: được ghi nhận khi Công ty có bất kỳ thu được từ lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Không

- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (đối với phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển và chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt).
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận bằng chứng có trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (hoặc chi phí thuế thu nhập hoàn lại hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại).

- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (hoặc chi phí thuế thu nhập hoàn lại hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại).
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (hoặc chi phí thuế thu nhập hoàn lại hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại).

- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Ước tính kế toán
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hướng của pháp luật)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị hàng hóa tài sản và nợ phải trả (thời gian trả trước có thể được hoãn được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị thuần...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng.
- Chính sách đánh giá tài sản và chính sách tỷ giá (cảm ứng phân tích trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG TÍNH CÁC NỘI KẾ TOÁN

Tên tài khoản	Số cuối năm kỳ	Số đầu năm kỳ
Tiền mặt	120,656,436	157,761,456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,635,340	6,030,714
Tiền đang chuyển	-	-
Chi khoản trước được cấp	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
- Kỳ phiếu ngắn hạn	-	-
- Thẻ phiếu kho bạc	-	-
Cộng	123,291,776	173,812,180

2. Bảng tài sản chính dài hạn

Danh mục tài sản	Số cuối năm kỳ	Số đầu năm kỳ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73,400,000,000	73,400,000,000
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Nam	13,000,000,000	13,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	86,500,000,000	27,600,000,000
Công ty CP Bất Động Sản	5,000,000,000	1,550,000,000
Công ty CP VIT Việt Nam	22,000,000,000	3,450,000,000
Công ty CP Bất Động Sản Việt Nam	34,000,000,000	22,000,000,000
Công ty CP Khu Thương Mại và Công Nghiệp Khu vực Bắc	25,500,000,000	34,000,000,000
Cộng	181,500,000,000	142,600,000,000
	181,500,000,000	142,600,000,000

Danh mục tài sản	Số cuối năm kỳ	Số đầu năm kỳ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73,400,000,000	73,400,000,000
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Nam	13,000,000,000	13,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	86,500,000,000	27,600,000,000
Công ty CP Bất Động Sản	5,000,000,000	1,550,000,000
Công ty CP VIT Việt Nam	22,000,000,000	3,450,000,000
Công ty CP Bất Động Sản Việt Nam	34,000,000,000	22,000,000,000
Công ty CP Khu Thương Mại và Công Nghiệp Khu vực Bắc	25,500,000,000	34,000,000,000
Cộng	181,500,000,000	142,600,000,000
	181,500,000,000	142,600,000,000

3. Phát thu nguồn hợp đồng bán các khách hàng
3a. Phát thu nguồn bán các khách hàng

	Số cuối năm/ kỳ	Dư phòng
Chợ ty CP Khu dân cư Cổ Nhuế-Khu dân cư Yên Bái	27.128.833.984	(27.128.833.984)
Chợ ty CP Khu tư chính sách TĐ Bắc	8.375.668.400	(8.375.668.400)
Chợ ty TNHH Trại Văn Thành Lễ Ấp Phố Thương	23.043.735.000	(23.043.735.000)
Chợ ty CP Khu tư TĐ và XNK Hạng V/Ưng	973.444.394	(973.444.394)
QUARTZ STONE JSC	72.000.000	-
Các khách hàng khác	3.203.131.780	(3.203.131.780)
Cộng	62.794.813.508	(62.794.813.508)

4. Trả trước cho người bán nguồn hợp đồng bán

	Số cuối năm/ kỳ	Số đầu năm/ kỳ
Điền học Hòa Bình-CN H/ Lương Sơn	20.000.000	20.000.000
Công ty CP Chung Khánh VSM	54.400.000	54.400.000
Trung tâm lưu trữ chứng khoán Việt Nam	160.000.000	160.000.000
CN Công ty TNHH Kiến trúc - Trại văn Việt và Hà Nội	45.000.000	45.000.000
CÔNG TY TNHH KẾM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI	90.597.999	90.597.999
Các nhà cung cấp khác	340.997.200	340.997.200
Cộng	609.995.200	609.995.200

5. Phát thu và chi nợ nguồn hợp đồng bán

	Số cuối năm/ kỳ	Dư phòng
Chợ Ông Bà Lê Hữu Lắc mua	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Cộng	20.000.000.000	(20.000.000.000)

6. Phát thu nguồn hợp đồng bán khác
6a. Phát thu nguồn bán khác

	Số cuối năm/ kỳ	Dư phòng
Nguồn lực	1.718.195.999	-
Tài trợ	1.318.196.000	-
Phát thu khác	395.095.999	-
Cộng	3.431.487.998	-

1b. Phát thu đối bán khác

	Số cuối năm/ kỳ	Dư phòng
Chợ ty CP Khu dân cư và VLXD Gia Lai	85.000.000.000	-
Chợ ty CP DN Trại Hà Tĩnh	65.000.000.000	-
Cộng	150.000.000.000	-

7. Hàng bán khác

	Số cuối năm/ kỳ	Số đầu năm/ kỳ
	Ghi số	Ghi số
Hàng mua dùng để tiêu dùng	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	137,456,777	(137,456,777)
Công cụ, dụng cụ	6,158,181	(6,158,181)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,383,483,976	(3,383,483,976)
Thành phẩm	495,207,119	(495,207,119)
Hàng bán	14,841,314,367	(14,841,314,367)
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng bán báo thuế	-	-
Cộng	18,863,600,420	(18,863,600,420)

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm/ kỳ	Số đầu năm/ kỳ
	Ghi số	Ghi số
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	170,019
Cộng	-	170,019

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm/ kỳ	-	570,330,463	4,058,582,023
Mua trong năm/ kỳ	3,488,251,560	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Chuyển nhượng tài sản đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác (ghi có bên)	-	-	-
Số cuối năm/ kỳ	3,488,251,560	570,330,463	4,058,582,023
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3,488,251,560	570,330,463	4,058,582,023
Chưa thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm/ kỳ	-	570,330,463	4,058,582,023
Khoản hao trong năm/ kỳ	3,488,251,560	-	-
Đang khác (ghi có bên)	-	-	-
Chuyển nhượng tài sản đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác (ghi có bên)	-	-	-
Số cuối năm/ kỳ	3,488,251,560	570,330,463	4,058,582,023
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm/ kỳ	-	-	-

Số cuối năm/ky
Trong đó:
Tạm thời chưa trả được
Đang chờ thanh lý

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số đầu năm/ky
Công ty CP Kinh Doanh Thương mại Quốc Tế	18,270,560,000
Công ty CP Mát và XNK Khoáng sản Miền Trung	6,307,831,266
Công ty CP Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận	3,584
Công ty CP Kháng sản Lợi Sơn Miền Bắc	6,466,654,300
Công ty CP Khai Thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	1,682,970,300
Các nhà cung cấp khác	5,164,653,554
Cộng	28,892,672,004

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm/ky
Thuế GTGT hàng bán lẻ đầu	1,323,728,384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,432,884,382
Thuế thu nhập cá nhân	164,068,364
Thuế tài nguyên	1,241,245,159
Các loại thuế khác	112,722,459
Cộng	6,274,648,678

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/ky
Chi phí tài trợ phải trả	2,406,351,736
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	120,000,000
Cộng	2,526,351,736

13. Phải trả ngắn hạn (tài hạn khác)

	Số đầu năm/ky
Bảo hiểm xã hội	123,553,655
Bảo hiểm y tế	35,698,793
Bảo hiểm thất nghiệp	23,919,077
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8,541,590,698
Cộng	8,726,672,223

Chi tức khác phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm/ky
NGUYỄN THANH SƠN	786,000,000
PHẠM THỊ HẠNH	7,685,596,698
TRẦN QUỐC VÂN	70,000,000
Cộng	8,541,596,698

	-
	-
	-

	-
	-
	-

	Số đầu năm/ky
	18,270,560,000
	6,307,831,266
	3,584
	6,466,654,300
	1,682,970,300
	5,172,653,554
	28,760,671,004

	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm/ky	Số đã nộp
		19,110,000	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		19,110,000	2,552,799
			2,552,799

	Số cuối năm/ky
Phải nộp	1,342,818,384
	3,432,884,382
	164,068,364
	1,241,245,159
	109,870,190
	6,290,906,279
	2,852,299

	Số đầu năm/ky
	3,406,351,736
	120,000,000
	3,526,351,736

	Số đầu năm/ky
	123,553,655
	35,698,793
	23,919,077
	8,541,590,698
	8,726,672,223

	Số đầu năm/ky
	786,000,000
	7,685,596,698
	70,000,000
	8,541,596,698

13A. Phải trả đối tượng khác

Cộng	Số đầu năm/đ
	-

14. Vay và nợ phải trả khác

14a. Vay và nợ phải trả chính sách

Vay Pham Thi Hinh	Số đầu năm/đ
Vay nước hàng THACP Quân D61	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000

Chi số số phải trả về các khoản vay và nợ phải trả chính sách như sau:

Vay Pham Thi Hinh	Số đầu năm/đ
Vay nước hàng THACP Quân D61	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000

14b. Vay và nợ phải trả khác đối tượng

Cộng	Số đầu năm/đ
	-

15. Tổng doanh thu

Số đầu năm trước kỳ	Vấn cấp
Số đầu năm trước kỳ	200.735.000.000
Số đầu năm trước kỳ	200.735.000.000
Số đầu năm trước kỳ	200.735.000.000
Số đầu năm trước kỳ	200.735.000.000
Số đầu năm trước kỳ	200.735.000.000

16. TỔNG TÍNH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16a. Tổng doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ký như năm nay
Cộng	191.100.000

16b. Tổng doanh thu

Giá vốn của hàng bán	Ký như năm nay
Cộng	188.000.000

16c. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	Ký như năm nay
Cộng	0

16d. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	Ký như năm nay
Cộng	0

16e. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng	Ký như năm nay
Cộng	0

16f. Chi phí quản lý

Chi phí quản lý	Ký như năm nay
Cộng	0

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ
-

Số đầu năm/đ

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Lợi nhuận

chưa thuế

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

(148.790.700.000)

Cộng

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

141.335.336.387

